TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 69/2019/QĐST-HNGĐ	*Sơn Trà, ngày 08 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 41/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019, về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình:*

+ Ông **Trần Đức D**, sinh năm 1969

+ Bà **Nguyễn Thị Nhật B**, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Số 22 đường A, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đức D và bà Nguyễn Thị Nhật B đi đến hôn nhân vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thị xã Đ, tỉnh Q. Hôn nhân tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2] Tại phiên hòa giải, ông Trần Đức D và bà Nguyễn Thị Nhật B xác định: Quá trình chung sống, đặc biệt là 10 năm gần đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung trong tất cả các vấn đề của cuộc

sống nên dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tuy vậy, cả hai cùng chịu đựng vì khi đó các con còn nhỏ.
Nay xét thấy tình cảm của cả hai đã không còn, không thể chung sống với nhau được nữa. Vì vậy ông, bà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn cho ông, bà.

[3] Xét yêu cầu đề nghị công nhận thuận tình ly hôn của ông Trần Đức D và bà Nguyễn Thị Nhật B thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự có được dựa trên sự yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa ông D và bà B lại không làm được điều này. Tại phiên hòa giải, ông D và bà B đều xác định không còn tình cảm với nhau. Xét thấy, mâu thuẫn của ông D và bà B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông D và bà B là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Ông D và bà B xác định vợ chồng có 02 con chung tên: Trần Diệp Trúc A, sinh ngày 28/6/1996 và Trần Phương L, sinh ngày 28/9/1999 cả hai con đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông D và bà B xác định không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Các vấn đề khác: Ông D và bà B xác định không có nợ chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Lệ phí giải quyết việc Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng ông D và bà B tự nguyện chịu.

Xét thấy việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 26 tháng 02 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (của Trung tâm hòa giải), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó theo quy định tại Điều 212, 213, 397 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đức D và bà Nguyễn Thị Nhật B *(Do công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đức D và bà Nguyễn Thị Nhật B nên Giấy chứng nhận kết hôn số 26, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường H, thị xã Đ, tỉnh Quảng B cấp ngày 22/3/1995 không còn giá trị pháp lý)*.

- Về con chung: Ông D và bà B xác định vợ chồng có 02 con chung tên: Trần Diệp Trúc A, sinh ngày 28/6/1996 và Trần Phương L, sinh ngày 28/9/1999 cả hai con đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông D và bà B xác định không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Các vấn đề khác: Ông D và bà B xác định không có nợ chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về Lệ phí Tòa án: Lệ phí giải quyết việc Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng ông D, bà B tự nguyện chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 7633 ngày 28/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Ông D, bà B đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Sơn Trà;

THẨM PHÁN
(Đã ký)

- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- UBND phường H, thị xã , tỉnh Quảng B;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Đông Thanh